TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HS-ST
Ngày 11-3-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên.
Các Hội Thẩm nhân dân: 1. Ông Thạch Thanh Sơn.
2. Bà Trần Thanh Duyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Khởi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2024, Tại 02 điểm cầu: Điểm cầu Trung tâm tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và điểm cầu Thành phần tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 25/2024/HSST, ngày 02 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HS, ngày 19 tháng 02 năm 2024 đối với các bị cáo:

1/ Lương Hoàng Â, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1992, tại tỉnh Trà Vinh; Giới tính: Nam. Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 4/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không. Con ông Lương Hoàng V, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959. Vợ chưa có.

Tiền án: Không. Tiền sự: Không.

Bị cáo Lương Hoàng Â bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/10/2023 cho đến nay (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2/ Thạch Ngọc Đ, sinh ngày 25 tháng 8 năm 2003, tại tỉnh Trà Vinh; Giới tính: Nam. Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không. Con ông Thạch K, sinh năm 1982 và bà Thạch Thị M, sinh năm 1980. Vợ Nguyễn Thị Hồng Đ1, sinh năm 2003 (Không có đăng ký kết hôn)

Tiền án: Không. Tiền sự: Không.

Bị cáo Thạch Ngọc Đ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/01/2024 cho đến nay (Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

Bị hại:

1/ Ông Tô Ngọc T, sinh 1964 (Có mặt tại điểm cầu thành phần)

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2/ Bà Tô Thị Tuyết M1, sinh 1981 (Có mặt tại điểm cầu thành phần)

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3/ Ông Nguyễn Tuấn K1, sinh 1988 (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa: không có.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 20 giờ ngày 29/12/2022, bị cáo Â và bị cáo Đ đến dự đám cưới tại nhà ông T ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tại đây giữa bị cáo Â và anh Tô Minh P, sinh năm 1986, nơi thường trú: khóm C, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh xảy ra mâu thuẫn, cự cãi. Một lúc sau thấy anh P ra xe chuẩn bị đi về nên bị cáo Â đi đến dùng tay phải đánh vào mặt anh P. Anh Nguyễn Tuấn K1 sinh ngày 11/9/1988, nơi cư trú ấp N, xã H, huyện C chạy đến can ngăn thì giữa bị cáo Â và anh K1 xảy ra xô xát đánh nhau, bị cáo Â dùng cục gạch đánh trúng vào cạnh bàn tay trái của anh K1 gây thương tích. Đ cũng chạy đến ngăn cản thì bị bà Tô Thị Tuyết M1 dùng tay đánh vào mặt một cái, sau đó bà M1 dùng cây phát tài đánh vào người bị cáo Â nhưng không gây thương tích.

Bị đánh nên bị cáo Â chạy về nhà lấy 01 con dao tự chế bằng kim loại dài 59cm và 01 con dao tự chế bằng kim loại dài 95cm (*hình dạng lưỡi liềm*) quay trở lại nhà ông T. Lúc này bị cáo Đ trên đường đi về nhà nhìn thấy bị cáo Â cầm dao quay trở lại nhà ông T, do đã bị đánh trước đó nên khi thấy bị cáo Ân đi trở lại nhà ông T thì bị cáo Đ đi theo sau, mục đích nếu có đánh nhau sẽ phụ giúp bị cáo Â.

Nhìn thấy ông T đang đứng trên Quốc lộ E nên bị cáo Â đi lại tay trái cầm con dao tự chế dạng lưỡi liềm dài 95 cm chém một cái trúng vào phía sau đùi phải của ông T gây thương tích và làm rơi con dao xuống đường, ông T quay người sang trái bỏ chạy thì tiếp tục bị bị cáo Â cầm dao tự chế dài 59 cm trên tay phải chém một cái trúng vào vùng bụng bên phải gây thương tích, sau đó bị cáo Â cầm dao tự chế đuổi theo ông T thì bị bà M1 dùng cây phát tài đánh vào người, bị cáo Â đưa tay trái lên đỡ, tay phải cầm dao chém trúng vào vai trái của bà M1 nhưng không gây thương tích, bà M1 quay người bỏ chạy thì bị bị cáo Â tiếp tục dùng dao chém trúng vào cánh tay phải gây thương tích.

Ông T sau khi bị bị cáo Â chém gây thương tích thì té ngã xuống lộ nhựa. Lúc này bị cáo Đ nhìn thấy con dao tự chế dạng lưỡi liềm của bị cáo Â làm rơi trên đường nên nhặt lên cầm trên tay phải chạy đến chỗ ông T chém hai cái trúng vào vùng đầu bên trái và chân trái của ông T gây thương tích. Bà M1 đứng bên cạnh dùng dép ném vào người bị cáo Đ thì bị bị cáo Đ cầm dao tự chế chém trúng vùng mặt bên trái gây thương tích.

Sau khi gây thương tích cho ông T và bà M1, bị cáo Â và bị cáo Đ cầm dao tự chế bỏ chạy đến khu đất ruộng gần đó, bị cáo Đ định bỏ 02 cây dao nhưng bị cáo Â không đồng ý mà đem về nhà cất giữ, khi được mời làm việc bị cáo Â giao nộp lại 02 con dao cho Công an xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tại Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 121/2023/KLTTCT- TTPY ngày 21/3/2023 của Trung tâm P1 - Sở Y kết luận: Các kết quả chính:

+ Đứt cơ tứ đầu đùi trái đã khâu nối phục hồi còn làm yếu chân mức độ ít. Tỷ lệ 8%;

+ Nứt bản sọ ngoài can lành tốt. Tỷ lệ 5%;

+ Sẹo trung bình vùng thái dương đỉnh trái. Tỷ lệ 2%;

+ Sẹo trung bình vùng hông phải. Tỷ lệ 2%;

+ Sẹo trung bình vùng 1/3 giữa trước trong đùi trái. Tỷ lệ 2%;

+ Sẹo trung bình vùng mặt sau đùi phải. Tỷ lệ 2%.

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019, của Bộ trưởng Bộ Y1 quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của bị hại ông T tại thời điểm giám định là 19% áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư.

Cơ chế hình thành vết thương trên người của ông T là: do ngoại lực tác động trực tiếp; vật gây ra thương tích trên là vật cứng có cạnh sắc; hướng từ trên xuống, từ sau ra trước.

Con dao tự chế bằng kim loại có tổng chiều dài 59 cm và con dao tự chế bằng kim loại có tổng chiều dài 95 cm mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh thu giữ (có biên bản kèm theo) có thể gây ra được thương tích trên người ông T.

Tại Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 122/2023/KLTTCT - TTPY ngày 23/3/2023 của Trung tâm P1 - Sở Y kết luận: Các kết quả chính:

+ Gãy nền xương bàn ngón V tay trái. Tỷ lệ 6%;

+ Sẹo trung bình vùng mang tai trước tai trái. Tỷ lệ 6%;

+ Sẹo vành tai trái không co rúm. Tỷ lệ 2%.

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT- BYT ngày 28/8/2019, của Bộ trưởng Bộ tế quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của ông K1 tại thời điểm giám định là 13% áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư.

Cơ chế hình thành vết thương trên người của ông K1 là: do ngoại lực tác động trực tiếp; vật gây ra thương tích vùng mang tai trước tai trái và vành tai trái là vật cứng có cạnh sắc; hướng tử trên xuống. Vật gây ra thương tích gãy nền xương bàn ngón V tay trái là vật tày cứng; hướng từ trên xuống.

Con dao tự chế bằng kim loại có tổng chiều dài 59 cm và con dao tự chế toàn thân bằng kim loại có tổng chiều dài 95 cm mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh thu giữ (có biên bản kèm theo) có thể gây ra được thương tích trên người ông K1. Không xác định được con dao nào gây ra vết thương nào trên người của ông K1.

Tại Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 123/2023/KLTTCT - TTPY ngày 23/3/2023 của Trung tâm P1 - Sở Y kết luận: Các kết quả chính:

+ Sẹo nhỏ vùng cằm trái. Tỷ lệ 3%;

+ Sẹo nhỏ vùng 1/3 trên sau trong cánh tay phải. Tỷ lệ 1%;

+ Vết thay đổi sắc tố vùng má trái. Tỷ lệ 0,5 %;

+ Vết thay đổi sắc tổ da vùng 1/3 trên sau trong cẳng tay phải. Tỷ lệ 0,5 %.

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019, của Bộ trưởng Bộ Y1 quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của bà M1 tại thời điểm giám định là 5% áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư.

Cơ chế hình thành vết thương trên người bà M1 là do ngoại lực tác động trực tiếp, vật gây ra thương tích vùng cằm trái + 1/3 trên sau trong cánh tay phải + má trái là do vật cứng có cạnh sắc, hướng từ trên xuống, từ sau ra trước. Vết thay đổi sắc tố da vùng 1/3 trên sau trong cẳng tay phải là do ngã va đập vào vật tày cứng.

Con dao tự chế bằng kim loại có tổng chiều dài 59 cm và con dao tự chế toàn thân bằng kim loại có tổng chiều dài 95 cm mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh thu giữ (có biên bản kèm theo) có thể gây ra được thương tích trên người bà M1.

Quá trình điều tra bị cáo Â xác định không gây thương tích cho ông K1, bị cáo Â chỉ chém gây thương tích cho ông T hai vết thương ở đầu và đùi phải, chém gây thương tích cho bà M1 ở vai trái. Riêng bị cáo Đ trình bày chỉ chém gây thương tích cho ông T một vết thương ở đùi phải và không gây thương tích cho bà M1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh tiến hành cho nhận dạng và đối chất giữa bị cáo Â và bị cáo Đ với những người liên quan nhưng tất cả vẫn giữ lời khai như ban đầu.

Ngày 03/01/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh tiến hành thực nghiệm điều tra, quá trình thực nghiệm cho bị cáo Â và bị cáo Đ diễn lại hành vi, tư thế gây thương tích cho ông T, bà M1, đồng thời cho ông T, bà M1 diễn lại quá trình bị bị cáo Â và bị cáo Đ gây thương tích như thế nào. Kết quả thực nghiệm bị cáo Â xác định được tư thế, động tác chém gây ra các vết thương trên người ông T, bà M1. Đồng thời ông T, bà Minh xác đ được tư thế, động tác bị cáo Â và bị cáo Đ chém gây thương tích cho mình. Riêng bị cáo Đ xác định được động tác và tư thế bị cáo Đ gây thương tích cho bị hại T, tuy nhiên không phù hợp với vị trí vết thương trên người bị hại T.

Đối với vết thương ở vành tai trái của ông K1 không xác định được do ai gây ra và gây ra khi nào. Riêng vết thương gãy nền xương bàn ngón V tay trái của ông K1 xác định do bị cáo Â dùng gạch đánh gây ra, qua giám định có tỷ lệ tổn thương cơ thể là 6%, ông K1 không yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Â nên không xem xét giải quyết.

Về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ đối với các bị cáo:

Tình tiết tăng nặng: Không có. Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, bị cáo Â và bị cáo Đ ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho bị hại T với số tiền là 50.000.000đồng *(Năm mươi triệu đồng)*.

Tại Cáo trạng số: 13/CT-VKS.HS, ngày 01/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh truy tố bị cáo Â và bị cáo Đ về tội "Cố ý gây thương tích" theo điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo Â và Đ thống nhất với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh truy tố đối với các bị cáo về tội "Cố ý gây thương tích" và các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lương Hoàng Â từ 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù về tội "Cố ý gây thương tích". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Thạch Ngọc Đ từ 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù về tội "Cố ý gây thương tích". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Tuấn K1 không yêu cầu các bị cáo Â và bị cáo Đ phải bồi thường nên V1 đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Bị hại M1 có yêu cầu bị cáo Â và bị cáo Đ bồi thường các khoản chi phí điều trị, ngày công lao động, tổn thất tinh thần với tổng số tiền 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)*, tại phiên tòa bị cáo Â và bị cáo Đ đồng ý bồi thường cho bị hại nên Vị đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của các bị cáo Â và bị cáo Đ.

Bị hại T yêu cầu bị cáo Â và bị cáo Đ bồi thường các khoản chi phí điều trị, ngày công lao động, tổn thất tinh thần với tổng số tiền 80.000.000 đồng *(T1 mươi triệu đồng)*, bị cáo Â và bị cáo Đ đã khắc phục một phần hậu quả cho bị hại T với số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng),* số tiền còn lại là 30.000.000đồng *(Ba mươi triệu đồng)* tại phiên tòa bị cáo Â và bị cáo Đ thống nhất bồi thường số tiền còn lại cho bị hại T, V1 đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của bị cáo Â và bị cáo Đ.

Ngoài ra, vị còn đề nghị xử lý vật chứng và buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự; án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát các bị cáo thống nhất. Bị cáo Đ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, riêng bị cáo Â thống nhất và không có ý kiến gì. Bị hại ông T và bà M1 thống nhất không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

Bị cáo Đ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo Â không có lời nói sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Việc vắng mặt của bị hại ông Nguyễn Tuấn K1 có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định của pháp luật không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[4] Tại phiên tòa bị cáo Â và bị cáo Đ thống nhất với bản kết luận giám định pháp y số: 121, 122 và 123/2023/KLTTCT – TTPY ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Trung tâm pháp y – Sở y tế tỉnh Y.

[5] Lời khai của bị cáo Â và bị cáo Đ tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng với các tài liệu, vật chứng và các chứng cứ khác do cơ quan điều tra Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh thu thập có được trong hồ sơ vụ án thể hiện như sau: Vào khoảng 20 giờ ngày 29/12/2022, do xảy ra mâu thuẫn trong lúc dự đám cưới tại nhà ông T thuộc ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên bị cáo Â và bị cáo Đ bỏ đi về nhà. Bị cáo Â đi về nhà lấy 02 con dao tự chế bằng kim loại là hung khí nguy hiểm quay lại đám cưới, nhìn thấy ông T đứng trên Quốc lộ E nên bị cáo Â cầm dao đi đến chém trúng đùi phải, hông phải ông T gây thương tích và làm rơi 01 con dao tự chế xuống đường, sau đó bị cáo Â dùng con dao tự chế còn lại chém trúng cánh tay phải bà M1 gây thương tích.

[6] Bị cáo Đ nhìn thấy bị cáo Â cầm dao tự chế quay lại nhà ông T nên đi theo sau bị cáo Â, bị cáo Đ nhặt con dao tự chế do bị cáo Â làm rơi trên đường chém trúng đầu bên trái, đùi trái ông T gây thương tích, chém trúng vùng mặt bên trái bà M1 gây thương tích. Qua giám định xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể của ông T là 19%, tỷ lệ tổn thương cơ thể của bà M1 là 5%. và ông K1 là 6% tuy nhiên ông K1 không yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Â nên không xem xét giải quyết.

[7] Do vậy bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh truy tố bị cáo Â và bị cáo Đ về tội "Cố ý gây thương tích" theo

quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng qui định pháp luật.

[8] Tính chất của vụ án là nghiêm trọng. Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện lỗi cố ý trực tiếp, tội phạm đã hoàn thành, hậu quả đã xảy ra. Bị cáo Â nhận thức được hành vi dùng cây dao là hung khí nguy hiểm gây thương tích cho người khác là vi phạm pháp luật, chỉ vì xuất phát mâu thuẫn nhỏ, do hiểu nhầm và bộc phát nhất thời giữa bị cáo với bị hại, do các bị cáo Â thiếu sự kìm chế của bản thân nên đã về nhà lấy hai con dao với ý định đi chém người khác, dẫn đến hậu quả bị cáo Â chém gây thương tích cho ông T hai vết thương ở đầu và đùi phải, chém gây thương tích cho bà M1 ở vai trái. Riêng bị cáo Đ chém gây thương tích cho ông T một vết thương ở đùi phải và không gây thương tích cho bà M1.

[9] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bởi vì sức khỏe của con người là vốn quí của xã hội và được pháp luật hình sự bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến sức khỏe của người khác điều phải được xử lý nghiêm theo qui định pháp luật. Các bị cáo nhận thức và biết được rằng dao là loại hung khí nguy hiểm đánh vào người khác sẽ gây thương tích, tổn hại đến sức khỏe và tính mạng củ người khác nhưng các bị cáo cố tình gây thương tích cho bị hại, hành vi của các bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật, xem thường thân thể, sức khỏe của người khác, gây mất trật tự trị an trên địa bàn, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của người khác. Do đó, việc đưa các bị cáo ra xét xử công khai là cần thiết.

[10] Để ổn định tình hình trật tự ở địa phương, vì vậy cần xử phạt các bị cáo một mức hình phạt tù nhất định, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục các bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

[11] Tuy nhiên khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo Hội đồng xét xử cũng cần xem xét những tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho bị hại. Đây là những tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Do ông K1 có đơn không yêu cầu bị cáo Â và bị cáo Đ bồi thường các khoản chi phí điều trị, ngày công lao động, tổn thất tinh thần với tổng số tiền 5.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bị hại M1 yêu cầu bị cáo Â và bị cáo Đ bồi thường các khoản chi phí điều trị, ngày công lao động, tổn thất tinh thần với tổng số tiền 2.500.000đồng tại phiên tòa các bị cáo Â và Đ đồng ý xét thấy đây là sự tự nguyện của các bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị hại T yêu cầu bị cáo Â và bị cáo Đ bồi thường các khoản chi phí điều trị, ngày công lao động, tổn thất tinh thần với tổng số tiền là 80.000.000 đồng *(T1 mươi triệu đồng)*, bị cáo Â và bị cáo Đ đã khắc phục một phần hậu quả cho bị hại T nhận đủ với số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng),* số tiền còn lại là 30.000.000đồng *(Ba mươi triệu đồng)* tại phiên tòa bị cáo Â và bị cáo Đ

thống nhất bồi thường số tiền còn lại cho bị hại T, V1 đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của bị cáo Â và bị cáo Đ.

[13] Về vật chứng: 01 con dao tự chế bằng kim loại có tổng chiều dài 59cm; 01 con dao tự chế toàn thân bằng kim loại có tổng chiều dài 95cm (*hình dạng lưỡi liềm*) nghỉ nên tịch thu tiêu hủy.

[14] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[15] Về án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Â và bị cáo Đ có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 327, 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

[1] Tuyên bố:

Bị cáo Lương Hoàng Â và bị cáo Thạch Ngọc Đ phạm tội "Cố ý gây thương tích".

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134, các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 17, Điều 38 và Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lương Hoàng Â 02 (Hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134, các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và Điều 17, Điều 38 và Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Thạch Ngọc Đ 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bắt bị cáo chấp hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 589 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Â và bị cáo Đ có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm cho bị hại Tô Ngọc T tiền là 30.000.000đồng *(Ba mươi triệu đồng).*

Buộc bị cáo Â và bị cáo Đ có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm cho bị hại bà Tô Thị tuyết M2 số tiền là 2.500.000đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3] Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên tịch thu tiêu hủy: 01 con dao tự chế bằng kim loại có tổng chiều dài 59cm; 01 con dao tự chế toàn thân bằng kim loại có tổng chiều dài 95cm (*hình dạng lưỡi liềm*).

[4] Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Buộc bị cáo Lương Hoàng Â có nghĩa vụ nộp số tiền là 200.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm và số tiền là 812.500đồng (*T1 trăm mười hai nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Thạch Ngọc Đ có nghĩa vụ nộp số tiền là 200.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm và số tiền là 812.500đồng (*T1 trăm mười hai nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, bị hại, có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên.

Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06; Điều 07 và Điều 09 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Công an huyện;
- Các Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Liên